

MỘT SỐ CỤM GIỚI TỪ unit 1

	In vietnamese	In english
1	sẵn sàng	
2	sợ rằng	
3	công bằng với	
4	quen thuộc với	
5	quan tâm, thích thú	
6	nghiên, rất yêu thích	
7	tốt bụng với	
8	giận dữ	
9	lịch sự với	
10	đầy	
11	yêu thích	
12	khát	
13	điên khùng	
14	vắng mặt	
15	tốt bụng, tử tế	